Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Building a better working world

Signature valid
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	16 - 69

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	27 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.146 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính sáu tháng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 7 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755012/E-22998498

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 26 tháng 7 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Kết luận thanh tra số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022 của Thanh tra Cục Quản lý giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính về việc thanh tra theo chuyên đề cho năm tài chính 2020 và các thời kỳ có liên quan tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.587.241.456.756**	**4.961.823.745.899**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***104.334.376.732***	***25.696.080.055***
111	1. Tiền		79.334.376.732	15.696.080.055
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	10.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***4.068.741.452.220***	***3.606.048.760.910***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	296.178.867.406	295.913.406.835
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(13.937.415.186)	(864.645.925)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	3.786.500.000.000	3.311.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***336.378.125.375***	***369.663.095.964***
131	1. Phải thu của khách hàng		226.978.219.484	290.988.826.224
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*226.978.219.484*	*290.988.826.224*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.492.274.124	1.536.269.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		140.833.566.337	115.911.383.839
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.925.934.570)	(38.773.383.475)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***227.195.663.283***	***178.908.932.771***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		226.558.126.937	178.908.932.771
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*7*	*222.809.588.573*	*176.222.520.272*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*3.748.538.364*	*2.686.412.499*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		637.536.346	-
190	***V. Tài sản tái bảo hiểm***	***18.1***	***850.591.839.146***	***781.506.876.199***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		386.297.463.997	305.922.969.851
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		464.294.375.149	475.583.906.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**817.994.569.437**	**819.825.432.680**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***12.832.388.939***	***12.893.498.939***
216	1. Phải thu dài hạn khác		12.832.388.939	12.893.498.939
216.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
216.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*2.832.388.939*	*2.893.498.939*
220	***II. Tài sản cố định***		***24.202.667.133***	***27.705.774.919***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.671.839.262	19.920.497.050
222	*Nguyên giá*		*82.178.981.781*	*82.046.830.872*
223	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(65.507.142.519)*	*(62.126.333.822)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.530.827.871	7.785.277.869
228	*Nguyên giá*		*8.372.549.125*	*8.372.549.125*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(841.721.254)*	*(587.271.256)*
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***734.002.736.301***	***731.157.294.553***
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(46.614.653.699)	(46.460.095.447)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	670.050.000.000	667.050.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***46.956.777.064***	***48.068.864.269***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	46.956.777.064	48.068.864.269
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**6.405.236.026.193**	**5.781.649.178.579**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.033.965.725.217**	**3.249.021.593.568**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.031.457.029.368***	***3.246.636.184.994***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	561.758.642.956	440.761.715.770
311.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*555.775.666.060*	*425.454.322.661*
311.2	*1.2. Phải trả khác cho người bán*		*5.982.976.896*	*15.307.393.109*
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.510.413.918	1.140.435.797
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	37.450.817.400	20.204.765.311
314	4. Phải trả người lao động		94.527.123.654	138.230.865.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	71.059.861.321	24.608.620.410
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.725.877.348	11.337.367.042
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	81.672.546.809	67.307.857.462
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	199.834.068.661	11.927.190.656
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	62.659.676.490	52.051.884.113
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		111.478.157.556	53.357.307.715
329	12. Dự phòng nghiệp vụ		2.799.779.843.255	2.425.708.175.586
329.1	*12.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*18.1*	*1.841.461.866.697*	*1.515.555.524.604*
329.2	*12.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*18.1*	*782.485.799.546*	*747.558.563.684*
329.3	*12.3.Dự phòng dao động lớn*	*18.2*	*175.832.177.012*	*162.594.087.298*
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.508.695.849***	***2.385.408.574***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.211.006.406	1.087.719.131
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.297.689.443	1.297.689.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.371.270.300.976**	**2.532.627.585.011**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***2.371.270.300.976***	***2.532.627.585.011***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.172.768.950.000*	*1.172.768.950.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		310.334.732.389	213.762.701.660
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		94.451.019.442	88.749.571.230
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.150.565.783	401.781.328.759
421a	*5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*29.823.049.755*	*34.807.611.990*
421b	*5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*108.327.516.028*	*366.973.716.769*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**6.405.236.026.193**	**5.781.649.178.579**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán	Ban Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho gian đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.207.309.243.600	1.006.399.152.782
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	145.672.449.650	178.629.842.511
13	3. Thu nhập khác	208.876.730	101.854.439
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(957.885.440.157)	(762.523.244.461)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(16.554.903.237)	(2.754.629.873)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(230.312.979.954)	(209.530.904.185)
24	7. Chi phí khác	(29.344.119)	(19.883.532)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24)**	**148.407.902.513**	**210.302.187.681**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(34.378.938.273)	(42.904.766.361)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**	**114.028.964.240**	**167.397.421.320**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**20**	**1.530.067.906.188**	**1.295.768.729.408**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.748.244.230.280	1.277.652.059.897
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		107.730.018.001	80.498.537.432
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(325.906.342.093)	(62.381.867.921)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**21**	**(451.790.782.727)**	**(395.115.735.402)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(532.165.276.873)	(397.044.264.052)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		80.374.494.146	1.928.528.650
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**1.078.277.123.461**	**900.652.994.006**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**129.032.120.139**	**105.746.158.776**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	89.268.637.817	78.336.759.482
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	39.763.482.322	27.409.399.294
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**1.207.309.243.600**	**1.006.399.152.782**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(430.500.656.389)**	**(396.279.617.309)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(432.841.418.078)	(399.621.523.748)
11.2	- Các khoản giảm trừ		2.340.761.689	3.341.906.439
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**130.671.214.785**	**124.717.851.060**
13	**8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**(88.645.077.851)**	**8.678.819.787**
14	**9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**42.428.310.790**	**(48.191.595.565)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**24**	**(346.046.208.665)**	**(311.074.542.027)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**18.2**	**(13.238.089.714)**	**(9.613.965.259)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**25**	**(598.601.141.778)**	**(441.834.737.175)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(159.226.097.437)	(125.045.838.435)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(439.375.044.341)	(316.788.898.740)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(957.885.440.157)**	**(762.523.244.461)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**249.423.803.443**	**243.875.908.321**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	145.672.449.650	178.629.842.511
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(16.554.903.237)	(2.754.629.873)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**129.117.546.413**	**175.875.212.638**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(230.312.979.954)**	**(209.530.904.185)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**148.228.369.902**	**210.220.216.774**
31	20. Thu nhập khác	29	208.876.730	101.854.439
32	21. Chi phí khác	30	(29.344.119)	(19.883.532)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**179.532.611**	**81.970.907**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**148.407.902.513**	**210.302.187.681**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(34.378.938.273)	(42.904.766.361)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**114.028.964.240**	**167.397.421.320**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán	Ban Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**148.407.902.513**	**210.302.187.681**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.635.258.695	3.019.048.029
03	Các khoản dự phòng		316.366.583.330	113.514.295.681
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.474.886.510)	1.381.833.889
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(124.896.096.215)	(121.883.907.118)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**336.038.761.813**	**206.333.458.162**
09	Giảm các khoản phải thu		34.555.993.148	71.479.850.364
10	Tăng hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		337.281.890.845	(10.359.258.433)
12	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		49.961.340	(12.053.332.753)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(265.460.571)	67.047.596.694
14	Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(7.375.433.439)	(43.047.220.805)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(275.386.248.275)	(21.678.731.975)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**424.899.464.861**	**257.722.361.254**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(132.150.909)	(1.824.079.019)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.189.000.000.000)	(1.977.796.541.566)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.710.500.000.000	1.646.635.319.056
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.865.389.769	129.811.788.160
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(346.766.761.140)**	**(203.171.786.096)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.320.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(12.320.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**78.132.703.721**	**54.538.255.158**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**25.696.080.055**	**95.821.711.569**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		505.592.956	349.694.719
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**104.334.376.732**	**150.709.661.446**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán	Ban Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	27 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.146 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty*	*Quyền biểu quyết của Tổng Công ty*
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 07 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Tổng Công ty được giảm mức đóng từ 1% bên trên xuống bằng 0% tiền lương, tiền công của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong vòng 12 tháng.

3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Tiền mặt tại quỹ	450.983.113	335.834.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.861.600.764	15.316.539.018
- Bằng VND	*31.108.166.198*	*8.396.771.714*
- Bằng ngoại tệ	*46.753.434.566*	*6.919.767.304*
Tiền đang chuyển	1.021.792.855	43.706.820
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	**104.334.376.732**	**25.696.080.055**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		253.580.557.517	253.315.096.946
Cổ phiếu chưa niêm yết		42.598.309.889	42.598.309.889
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.937.415.186)	(864.645.925)
		282.241.452.220	**295.048.760.910**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		3.786.500.000.000	3.311.000.000.000
- *Tiền gửi*		*3.786.500.000.000*	*3.311.000.000.000*
Dài hạn		670.050.000.000	667.050.000.000
- *Tiền gửi*		*20.000.000.000*	*67.000.000.000*
- *Trái phiếu*		*650.050.000.000*	*600.050.000.000*
		4.456.550.000.000	**3.978.050.000.000**
Đầu tư tài chính khác	**5.3**		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.614.653.699)	(46.460.095.447)
		63.952.736.301	**64.107.294.553**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**4.802.744.188.521**	**4.337.206.055.463**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
Cổ phiếu niêm yết	**7.856.507**	**253.580.557.517**	**419.353.510.000**	**(13.937.415.186)**	**7.454.858**	**253.315.096.946**	**471.323.788.200**	**(864.645.925)**
ACB	1.014.406	11.107.456.679	24.345.744.000	-	811.525	11.107.456.679	27.997.612.500	-
VNR	1.242.011	13.792.409.095	29.187.258.500	-	1.242.011	13.792.409.095	39.123.346.500	-
FPT	1.962.839	41.503.541.764	169.196.721.800	-	1.625.700	40.521.871.464	151.190.100.000	-
VNM	645.894	49.849.765.453	46.633.546.800	(3.216.218.653)	645.894	49.849.765.453	55.805.241.600	-
VCB	951.679	51.417.974.481	71.185.589.200	-	927.779	49.469.726.486	73.108.985.200	-
MBB	388.000	9.811.695.500	9.389.600.000	(422.095.500)	-	-	-	-
HPG	421.200	5.776.323.812	9.392.760.000	-	324.000	5.776.323.812	15.033.600.000	-
PLX	559.000	29.955.953.263	22.527.700.000	(7.428.253.263)	559.000	29.955.953.263	30.130.100.000	-
NLG	-	-	-	-	622.671	14.988.165.598	39.975.478.200	-
CTG	516.278	15.966.744.245	13.500.669.700	(2.466.074.545)	516.278	15.966.744.245	17.501.824.200	-
PET	-	-	-	-	50.000	1.392.034.926	1.827.500.000	-
SAB	155.200	24.398.693.225	23.993.920.000	(404.773.225)	130.000	20.494.645.925	19.630.000.000	(864.645.925)
Cổ phiếu chưa niêm yết	**654.600**	**42.598.309.889**	**54.421.262.000**	**-**	**654.600**	**42.598.309.889**	**54.000.136.000**	**-**
ACV	654.600	42.598.309.889	54.421.262.000	-	654.600	42.598.309.889	54.000.136.000	-
Tổng cộng	**8.511.107**	**296.178.867.406**	**473.774.772.000**	**(13.937.415.186)**	**8.109.458**	**295.913.406.835**	**525.323.924.200**	**(864.645.925)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5 - 1,5	3,7 – 7,2	3.786.500.000.000	3.786.500.000.000	0,5 - 1,52	4,6 - 8	3.311.000.000.000	3.311.000.000.000
			3.786.500.000.000	**3.786.500.000.000**			**3.311.000.000.000**	**3.311.000.000.000**
Dài hạn								
Tiền gửi	1,5	5,3 – 6,6	20.000.000.000	20.000.000.000	1,01-2,28	5,3 – 6,6	67.000.000.000	67.000.000.000
Trái phiếu	3 - 8	7,025 - 9	650.050.000.000	650.050.000.000	5 - 8	7,0 - 9,5	600.050.000.000	600.050.000.000
			670.050.000.000	**670.050.000.000**			**667.050.000.000**	**667.050.000.000**
Tổng cộng			**4.456.550.000.000**	**4.456.550.000.000**			**3.978.050.000.000**	**3.978.050.000.000**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*			
	% sở hữu	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Đầu tư vào công ty con								
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
		34.660.020.000	**-**	**34.660.020.000**		**34.660.020.000**	**-**	**34.660.020.000**
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	(20.707.283.699)	29.292.716.301	4,37%	50.000.000.000	(20.552.725.447)	29.447.274.553
		75.907.370.000	**(46.614.653.699)**	**29.292.716.301**		**75.907.370.000**	**(46.460.095.447)**	**29.447.274.553**
Tổng cộng		**110.567.390.000**	**(46.614.653.699)**	**63.952.736.301**		**110.567.390.000**	**(46.460.095.447)**	**64.107.294.553**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	52.339.437.891	132.957.909.927
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	50.565.193.974	46.858.827.475
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	100.412.944.007	78.598.282.578
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	23.249.895.061	32.150.134.618
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	410.748.551	423.671.626
	226.978.219.484	**290.988.826.224**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5.492.274.124**	**1.536.269.376**
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	1.778.165.529	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	89.717.774.664	96.003.546.583
Phải thu lãi trái phiếu	31.270.753.425	14.419.006.849
Tạm ứng	11.306.280.926	480.215.773
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	15.000.000	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	396.070.624	396.070.624
Phải thu khác	6.349.521.169	4.612.544.010
	140.833.566.337	**115.911.383.839**
Tổng các khoản phải thu	**373.304.059.945**	**408.436.479.439**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.925.934.570)	(38.773.383.475)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**336.378.125.375**	**369.663.095.964**

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Số dư đầu năm	**176.222.520.272**	**156.946.075.745**
Phát sinh trong năm	205.813.165.738	290.496.802.612
Phân bổ vào chi phí trong năm	(159.226.097.437)	(271.220.358.085)
Số dư cuối năm	**222.809.588.573**	**176.222.520.272**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.150.650.000	14.818.072.628	62.577.666.235	346.046.973	1.154.395.036	82.046.830.872
Mua mới trong kỳ	-	44.454.545	87.696.364	-	-	132.150.909
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.150.650.000	14.862.527.173	62.665.362.599	346.046.973	1.154.395.036	82.178.981.781
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.075.711.383	8.319.598.137	51.780.968.887	324.572.055	625.483.360	62.126.333.822
Khấu hao trong kỳ	131.065.002	1.611.716.328	1.537.482.283	21.474.918	79.070.166	3.380.808.697
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.206.776.385	9.931.314.465	53.318.451.170	346.046.973	704.553.526	65.507.142.519
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.074.938.617	6.498.474.491	10.796.697.348	21.474.918	528.911.676	19.920.497.050
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.943.873.615	4.931.212.708	9.346.911.429	-	449.841.510	16.671.839.262

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	*TSCĐ vô hình khác VND*	*Quyền sử dụng đất VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.802.549.125	70.000.000	6.500.000.000	8.372.549.125
Mua mới trong kỳ	-		-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.802.549.125	70.000.000	6.500.000.000	8.372.549.125
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	517.271.256	70.000.000	-	587.271.256
Khấu hao trong kỳ	254.449.998	-		254.449.998
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	771.721.254	70.000.000	-	841.721.254
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.285.277.869	-	6.500.000.000	7.785.277.869
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.030.827.871	-	6.500.000.000	7.530.827.871

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**555.775.666.060**	**425.454.322.661**
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	434.588.989.437	284.660.272.570
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	16.195.099.809	32.709.047.919
Phải trả bồi thường bảo hiểm	11.319.629.588	21.092.227.164
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	38.124.926.204	26.509.815.050
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	55.532.047.122	60.335.563.608
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	14.973.900	147.396.350
Phải trả khác cho người bán	**5.982.976.896**	**15.307.393.109**
Phải trả khác	5.982.976.896	15.307.393.109
Tổng cộng	**561.758.642.956**	**440.761.715.770**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *VND*	*Phát sinh trong năm* *Số phải nộp* *VND*	*Số đã nộp* *VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022* *VND*
Thuế giá trị gia tăng	17.849.593.759	75.841.051.739	(80.918.092.366)	12.772.553.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.025.298.485)	34.378.938.273	(7.375.433.439)	19.978.206.349
Thuế khác	9.380.470.037	32.198.496.069	(36.878.908.187)	4.700.057.919
Tổng cộng	**20.204.765.311**	**142.418.486.081**	**(125.172.433.992)**	**37.450.817.400**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)* *VND*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	-	197.998.495
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	474.898.415	5.666.822.751
Quỹ cháy nổ bắt buộc	6.810.170.650	3.869.915.999
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	525.205.618	419.250.130
Các chi phí phải trả khác	63.249.586.638	14.454.633.035
Tổng cộng	**71.059.861.321**	**24.608.620.410**

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021* *VND*
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	**67.307.857.462**	**62.201.439.383**
Phát sinh trong kỳ	103.633.327.164	170.188.781.425
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(89.268.637.817)	(165.082.363.346)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	**81.672.546.809**	**67.307.857.462**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021* *VND*
Ngắn hạn	**199.834.068.661**	**11.927.190.656**
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	614.476.491	251.991.480
Ký quỹ ngắn hạn	3.407.413.051	2.732.228.500
Các quỹ từ thiện	181.725.307	55.556.548
Phải trả về cổ tức	176.298.998.500	383.656.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.331.455.312	8.503.758.128
Dài hạn	**1.211.006.406**	**1.087.719.131**
Nhận ký quỹ, ký cược	1.211.006.406	1.087.719.131
Tổng cộng	**201.045.075.067**	**13.014.909.787**

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)* *VND*
Dự phòng phải trả chương trình động lực	52.037.139.124	37.907.813.636
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	10.620.582.714	14.142.042.000
Các khoản dự phòng khác	1.954.652	2.028.477
Tổng cộng	**62.659.676.490**	**52.051.884.113**

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Ngày 1 tháng 1 năm 2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.515.555.524.604**	**(305.922.969.851)**	**1.209.632.554.753**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	325.588.599.491	(72.698.126)	325.515.901.365
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.189.966.925.113	(305.850.271.725)	884.116.653.388
Dự phòng bồi thường	**747.558.563.684**	**(475.583.906.348)**	**271.974.657.336**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	662.092.130.952	(450.181.148.919)	211.910.982.033
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	85.466.432.732	(25.402.757.429)	60.063.675.303
Dự phòng dao động lớn	**162.594.087.298**	**-**	**162.594.087.298**
Tổng cộng	**2.425.708.175.586**	**(781.506.876.199)**	**1.644.201.299.387**
Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.841.461.866.697**	**(386.297.463.997)**	**1.455.164.402.700**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	372.563.214.291	(96.462.150)	372.466.752.141
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.468.898.652.406	(386.201.001.847)	1.082.697.650.559
Dự phòng bồi thường	**782.485.799.546**	**(464.294.375.149)**	**318.191.424.397**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	691.181.740.786	(438.891.617.721)	252.290.123.065
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	91.304.058.760	(25.402.757.428)	65.901.301.332
Dự phòng dao động lớn	**175.832.177.012**	**-**	**175.832.177.012**
Tổng cộng	**2.799.779.843.255**	**(850.591.839.146)**	**1.949.188.004.109**

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	865.785.227.425	637.378.661.939
Tài sản và thiệt hại	179.971.845.830	152.526.133.902
Hàng hoá vận chuyển	18.859.913.204	17.126.395.147
Xe cơ giới	416.209.335.330	389.655.235.425
Cháy nổ	296.962.439.618	270.506.137.494
Trách nhiệm	7.200.073.366	7.858.435.891
Thiệt hại kinh doanh	8.220.197.329	4.999.606.073
Hàng không	3.249.585.904	2.510.070.730
Thân tàu và TNDS chủ tàu	43.591.011.079	31.436.488.949
Nông nghiệp	959.642.884	697.589.951
Bảo lãnh	452.594.728	860.769.103
Tổng cộng	**1.841.461.866.697**	**1.515.555.524.604**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	4.600.116.083	3.286.380.120
Tài sản và thiệt hại	116.547.694.222	96.276.195.499
Hàng hoá vận chuyển	9.219.470.427	7.735.520.519
Xe cơ giới	1.169.637.521	3.302.669.491
Cháy nổ	215.671.752.944	167.206.201.943
Trách nhiệm	3.912.678.118	3.974.418.577
Thiệt hại kinh doanh	7.853.038.586	4.187.910.952
Hàng không	3.187.550.753	2.480.840.528
Thân tàu và TNDS chủ tàu	23.422.742.425	16.932.263.054
Nông nghiệp	712.782.918	540.569.168
Tổng cộng	**386.297.463.997**	**305.922.969.851**

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	49.656.988.203	38.003.441.703
Tài sản và thiệt hại	106.622.820.808	123.565.007.118
Hàng hoá vận chuyển	33.763.624.478	18.469.626.902
Xe cơ giới	92.117.645.099	63.040.340.115
Cháy nổ	377.731.402.258	441.429.176.513
Trách nhiệm	5.223.141.411	4.770.507.785
Thiệt hại kinh doanh	48.670.500.982	14.150.800.459
Hàng không	198.520.245	279.710.134
Thân tàu và TNDS chủ tàu	49.447.354.713	27.592.163.038
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	18.969.808.105	16.174.822.477
Nông nghiệp	39.031.832	39.031.832
Bảo lãnh	44.961.412	43.935.608
Tổng cộng	**782.485.799.546**	**747.558.563.684**

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	122.961.025	91.257.173
Tài sản và thiệt hại	58.006.896.137	111.151.748.157
Hàng hoá vận chuyển	16.463.287.760	7.538.271.153
Xe cơ giới	1.043.185.053	1.017.400.668
Cháy nổ	285.097.063.920	307.848.489.356
Trách nhiệm	1.530.071.180	1.399.176.181
Thiệt hại kinh doanh	46.321.205.232	13.874.227.978
Hàng không	203.073.014	256.374.673
Thân tàu và TNDS chủ tàu	38.133.944.782	17.686.199.119
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	17.369.517.295	14.717.592.139
Nông nghiệp	3.169.751	3.169.751
Tổng cộng	**464.294.375.149**	**475.583.906.348**

18.2 Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Số dư đầu năm	**162.594.087.298**	**142.775.355.840**
Số trích lập thêm trong kỳ	13.238.089.714	19.818.731.458
Số dư cuối năm	**175.832.177.012**	**162.594.087.298**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**69.435.165.084**	**319.307.452.513**	**2.358.726.843.668**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	385.870.015.343	385.870.015.343
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.314.406.146	(19.314.406.146)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(71.237.000.000)	(71.237.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(140.732.274.000)	(140.732.274.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**88.749.571.230**	**401.781.328.759**	**2.532.627.585.011**
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**88.749.571.230**	**401.781.328.759**	**2.532.627.585.011**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	114.028.964.240	114.028.964.240
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.701.448.212	(5.701.448.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(733.471.507)	(733.471.507)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**310.334.732.389**	**94.451.019.442**	**138.150.565.783**	**2.371.270.300.976**

(*) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	**1.172.768.950.000**	**1.172.768.950.000**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp cuối kỳ	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	**(175.915.342.500)**	**(140.732.274.000)**

19.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**117.276.895**	**117.276.895**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**117.276.895**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**117.276.895**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Phí bảo hiểm gốc	1.751.269.529.359	1.278.680.612.384
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(3.025.299.079)	(1.028.552.487)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**1.748.244.230.280**	**1.277.652.059.897**
Phí nhận tái bảo hiểm	107.730.018.001	80.498.537.432
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(325.906.342.093)	(62.381.867.921)
Tổng cộng	**1.530.067.906.188**	**1.295.768.729.408**

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	710.896.775.717	415.771.327.263
Tài sản và thiệt hại	133.981.866.420	134.832.918.725
Hàng hoá vận chuyển	96.563.138.175	81.036.560.170
Xe cơ giới	403.808.057.287	351.173.985.860
Cháy nổ	313.305.615.009	219.871.673.292
Trách nhiệm	5.340.035.802	6.449.805.077
Thiệt hại kinh doanh	7.376.558.748	6.357.909.066
Hàng không	12.870.679.125	7.444.584.885
Thân tàu và TNDS chủ tàu	62.557.102.119	52.344.210.596
Nông nghiệp	1.310.491.987	2.074.385.742
Bảo lãnh	233.909.891	294.699.221
Tổng cộng	**1.748.244.230.280**	**1.277.652.059.897**

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	9.011.004.008	15.679.854.115
Tài sản và thiệt hại	68.957.428.912	36.867.430.451
Hàng hoá vận chuyển	1.331.130.418	179.510.156
Xe cơ giới	2.411.431.028	13.635.888.201
Cháy nổ	20.116.446.191	10.462.908.008
Trách nhiệm	642.038.711	503.251.926
Thiệt hại kinh doanh	3.583.013.572	1.293.475.118
Hàng không	974.005.686	971.197.198
Thân tàu và TNDS chủ tàu	659.818.874	687.083.945
Nông nghiệp	43.700.601	217.938.314
Tổng cộng	**107.730.018.001**	**80.498.537.432**

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại) VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	532.165.276.873	397.044.264.052
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(80.374.494.146)	(1.928.528.650)
Tổng cộng	**451.790.782.727**	**395.115.735.402**

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	6.566.348.390	14.857.325.965
Tài sản và thiệt hại	142.633.884.917	142.810.639.485
Hàng hoá vận chuyển	53.589.503.910	39.824.257.546
Xe cơ giới	823.263.946	1.397.463.268
Cháy nổ	262.263.413.082	149.049.213.597
Trách nhiệm	3.105.994.397	3.432.332.281
Thiệt hại kinh doanh	10.059.210.126	6.374.378.079
Hàng không	13.559.791.833	8.313.316.932
Thân tàu và TNDS chủ tàu	38.497.662.580	29.014.670.443
Nông nghiệp	1.066.203.692	1.970.666.456
Tổng cộng	**532.165.276.873**	**397.044.264.052**

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	1.263.538.716	2.792.799.206
Tài sản và thiệt hại	28.248.875.247	27.810.360.436
Hàng hoá vận chuyển	15.877.046.129	11.820.259.186
Xe cơ giới	988.953.031	579.740.306
Cháy nổ	37.033.900.068	29.091.066.779
Trách nhiệm	704.044.274	747.518.080
Thiệt hại kinh doanh	1.019.740.232	968.880.500
Hàng không	120.235.137	197.819.378
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3.952.614.836	4.180.515.630
Nông nghiệp	59.690.147	147.799.981
Tổng cộng	**89.268.637.817**	**78.336.759.482**

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	39.148.422.932	27.187.034.686
Doanh thu khác (*)	615.059.390	222.364.608
Tổng cộng	**39.763.482.322**	**27.409.399.294**

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại) VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	432.841.418.078	399.621.523.748
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*413.298.663.023*	*357.671.770.773*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*19.542.755.055*	*41.949.752.975*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.340.761.689)	(3.341.906.439)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(130.671.214.785)	(124.717.851.060)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	88.645.077.851	(8.678.819.787)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(42.428.310.790)	48.191.595.565
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**346.046.208.665**	**311.074.542.027**

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	67.317.577.547	52.925.907.703
Tài sản và thiệt hại	21.738.566.820	48.800.502.968
Hàng hoá vận chuyển	18.716.011.569	34.214.638.431
Xe cơ giới	180.519.047.075	158.764.752.966
Cháy nổ	116.856.658.210	49.576.330.304
Trách nhiệm	175.927.973	799.308.331
Thiệt hại kinh doanh	-	64.442.597
Hàng không	114.896	628.129
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.974.758.933	12.525.259.344
Tổng cộng	**413.298.663.023**	**357.671.770.773**

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	4.254.855.902	24.176.591.149
Tài sản và thiệt hại	9.299.120.006	8.299.511.293
Hàng hoá vận chuyển	16.438.939	-
Xe cơ giới	4.890.684.673	7.364.887.908
Cháy nổ	816.778.062	1.774.185.933
Trách nhiệm	22.192.556	44.210.342
Thân tàu và TNDS chủ tàu	242.684.917	224.770.527
Nông nghiệp	-	65.595.823
Tổng cộng	**19.542.755.055**	**41.949.752.975**

24.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Sức khỏe và tai nạn con người	4.899.279.733	21.702.389.694
Tài sản và thiệt hại	17.205.243.279	45.539.734.166
Hàng hoá vận chuyển	9.490.622.456	19.376.195.739
Xe cơ giới	137.227.812	561.590.981
Cháy nổ	92.416.611.322	27.773.836.399
Trách nhiệm	81.445.130	13.950.834
Thiệt hại kinh doanh	-	58.468.048
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.440.785.053	9.691.685.199
Tổng cộng	**130.671.214.785**	**124.717.851.060**

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Chi hoa hồng bảo hiểm	159.226.097.437	125.045.838.435
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	134.299.380.603	62.118.419.783
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.044.084.205	942.542.749
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	(1.800.825.522)	5.352.536.384
Chi khác (*)	303.832.405.055	248.375.399.824
Tổng cộng	**598.601.141.778**	**441.834.737.175**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí, ...

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.359.995.164	91.641.526.521
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	23.107.739.727	24.641.130.904
Lợi nhuận được chia	991.159.158	-
Cổ tức	4.771.605.568	5.599.522.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.046.167.016	4.999.325.407
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	16.395.783.017	51.744.900.533
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.436.726
Tổng cộng	**145.672.449.650**	**178.629.842.511**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	108.327.942	252.022.515
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	86.490.500	368.230.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.076.873.462	3.506.008.787
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.227.327.513	(1.422.179.577)
Chi phí tài chính khác	55.883.820	50.547.917
Tổng cộng	**16.554.903.237**	**2.754.629.873**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Chi phí nhân viên	158.853.196.837	124.592.381.295
Chi phí vật liệu	5.814.409.352	3.515.885.519
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.040.946.088	1.457.816.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.635.258.695	3.019.048.029
Thuế, phí và lệ phí	7.269.035.348	6.116.391.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.048.419.219	62.642.567.510
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.847.448.905)	5.499.267.309
Chi phí bằng tiền khác	4.499.163.320	2.687.546.730
Tổng cộng	**230.312.979.954**	**209.530.904.185**

29. THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.510.909	1.727.273
Các khoản khác	201.365.821	100.127.166
Tổng cộng	**208.876.730**	**101.854.439**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Các khoản phạt	15.442.352	13.809.639
Các khoản khác	13.901.767	6.073.893
Tổng cộng	**29.344.119**	**19.883.532**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại) VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.378.938.273	42.904.766.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng cộng	**34.378.938.273**	**42.904.766.361**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**148.407.902.513**	**210.302.187.681**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**29.681.580.503**	**42.060.437.536**
Các khoản điều chỉnh tăng:	**6.039.870.081**	**1.962.595.395**
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	5.935.343.188	143.106.816
Phạt chậm nộp thuế	*3.706.613*	*2.761.928*
Chi phí trích trước năm nay	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	*5.931.636.575*	*140.344.888*
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	104.526.893	1.819.488.579
Các khoản điều chỉnh giảm:	**(1.342.512.311)**	**(1.118.266.570)**
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.152.552.945)	(1.118.266.570)
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	(189.959.366)	-
Chi phí thuế TNDN	**34.378.938.273**	**42.904.766.361**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
			VND	*VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	123.611.695.991	88.698.323.486
		Chi phí bồi thường	(1.781.378.938)	(15.904.480.768)
		Chi phí hoa hồng	(248.939.403.614)	(120.250.410.658)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	79.815.301.331	79.701.629.105
		Chi phí thuê văn phòng	(6.139.732.458)	(6.823.507.261)
		Phí chuyển tiền	(1.064.911.637)	(929.301.341)
		Lãi vay ngắn hạn	-	-
		Chi phí dịch vụ CNTT	(820.762.070)	(820.762.070)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	61.895.087	354.668.246
		Chi bồi thường bảo hiểm	(823.133.943)	(258.622.805)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	712.098.630	650.553.425
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	4.107.234	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.315.068	279.033.341
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	3.353.675.343	4.917.050.685
		Chi bồi thường bảo hiểm	(6.780.000)	(6.235.000)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	16.253.136.708	27.927.090.568
		Chi hoa hồng nhận tái	(3.162.812.759)	(6.935.014.240)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(4.769.663.013)	(8.783.189.336)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
			VND	*VND*
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	76.286.373.251	13.741.883.897
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	3.349.500.000.000	3.102.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	77.483.109.596	83.394.242.476
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	4.422.024.044	2.653.362.855
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	46.364.419.688	47.455.347.211
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	90.976.561	1.173.328.405
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	185.807.295	606.058.361
		Tiền gửi có kỳ hạn	26.500.000.000	30.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	834.849.316	1.935.353.425
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	116.500.000.000	97.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.721.546.575	4.016.561.642
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.716.063.410	28.903.149.857
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(14.235.702.924)	(6.362.068.696)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	(2.604.516.548)	(1.476.017.720)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(17.054.929)	(54.244.538)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải trả bồi thường nhận tái	(6.378.571.708)	(12.161.418.571)
		Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	(17.530.578)	(2.033.148.651)

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

KHOẢN MỤC	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.004.248.016	84.352.260
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	24.380.887.925	25.414.826.909
- Đến hạn trên 5 năm	3.510.550.676	-
Tổng cộng	**29.895.686.617**	**25.499.179.169**

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	251.603.851.952	174.395.637.815
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.016.652,12	304.823,94
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	82,99	88,71
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	6.593,29	91,01
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	86,16	82,74

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.878.237	654.816	287%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.079.212	547.009	380%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50, cụ thể như sau:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

(ii) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu*
Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
+5%	(2.202.912.460)	(1.762.329.968)
-5%	2.202.912.460	1.762.329.968
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
+5%	(875.415.215)	(700.332.172)
-5%	875.415.215	700.332.172

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 419.353.510.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 471.323.788.200 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 11.604.543.650 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: giảm 5.016.965.728 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.645.924.348 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 864.645.925 VND).

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	111.069	33.311	11.684	34.390	31.808
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	**111.069**	**33.311**	**11.684**	**37.390**	**34.808**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	182.492	19.250	16.120	33.932	30.637
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	**182.492**	**19.250**	**16.120**	**36.932**	**33.637**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 1 năm VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Tổng VND*
Ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Phải trả về bảo hiểm	65.639.655.601	-	-	65.639.655.601
Phải trả về tái bảo hiểm	-	490.121.036.559	-	490.121.036.559
Chi phí phải trả	-	199.834.068.661	-	199.834.068.661
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	782.485.799.546	-	-	782.485.799.546
Các khoản phải trả khác	470.084.474.496	-	-	470.084.474.496
Tổng cộng	**1.318.209.929.643**	**689.955.105.220**	**-**	**2.008.165.034.863**

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 1 năm VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Tổng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả về bảo hiểm	80.311.090.133	-	-	80.311.090.133
Phải trả về tái bảo hiểm	-	344.995.836.178	-	344.995.836.178
Chi phí phải trả	-	11.927.190.656	-	11.927.190.656
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	747.558.563.684	-	-	747.558.563.684
Các khoản phải trả khác	368.239.102.982	-	-	368.239.102.982
Tổng cộng	**1.196.108.756.799**	**356.923.026.834**	**-**	**1.553.031.783.633**

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

37.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

37.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố .
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
30 tháng 6 năm 2022	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	372.086.237.406	-	(60.552.068.885)	311.534.168.521	503.067.488.301
Cổ phiếu niêm yết	*253.580.557.517*	-	*(13.937.415.186)*	*239.643.142.331*	*419.353.510.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*68.505.679.889*	-	*(25.907.370.000)*	*42.598.309.889*	*54.421.262.000*
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	*50.000.000.000*	-	*(20.707.283.699)*	*29.292.716.301*	*29.292.716.301*
Các khoản cho vay và phải thu	4.716.205.646.671	120.985.788.363	(36.925.934.570)	4.800.265.500.464	4.800.265.500.464
Trái phiếu	*650.050.000.000*	*31.270.753.425*	*(3.000.000.000)*	*678.320.753.425*	*678.320.753.425*
Đầu tư tiền gửi	*3.806.500.000.000*	*89.557.500.691*	-	*3.896.057.500.691*	*3.896.057.500.691*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*226.978.219.484*	-	*(31.808.416.712)*	*195.169.802.772*	*195.169.802.772*
Các khoản phải thu khác	*22.677.427.187*	-	*(2.117.517.858)*	*20.559.909.329*	*20.559.909.329*
Ký quỹ bảo hiểm	*10.000.000.000*	*157.534.247*	-	*10.157.534.247*	*10.157.534.247*
Tiền và tương đương tiền	104.334.376.732	2.739.726	-	104.337.116.458	104.337.116.458
Tổng cộng	**5.192.626.260.809**	**120.988.528.089**	**(97.478.003.455)**	**5.216.136.785.443**	**5.407.670.105.223**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	561.758.642.956	-	-	561.758.642.956	561.758.642.956
Chi phí phải trả	71.059.861.321	-	-	71.059.861.321	71.059.861.321
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	210.441.861.038	-	-	210.441.861.038	210.441.861.038
Tổng cộng	**843.260.365.315**	**-**	**-**	**843.260.365.315**	**843.260.365.315**

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2021	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	371.820.776.835	-	(47.324.741.372)	324.496.035.463	554.771.198.753
Cổ phiếu niêm yết	*253.315.096.946*	-	*(864.645.925)*	*252.450.451.021*	*471.323.788.200*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*68.505.679.889*	-	*(25.907.370.000)*	*42.598.309.889*	*54.000.136.000*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	*50.000.000.000*	-	*(20.552.725.447)*	*29.447.274.553*	*29.447.274.553*
Các khoản cho vay và phải thu	4.287.421.155.570	110.422.553.432	(38.773.383.475)	4.359.070.325.527	4.359.070.325.527
Trái phiếu	*600.050.000.000*	*14.419.006.849*	*(3.000.000.000)*	*611.469.006.849*	*611.469.006.849*
Đầu tư tiền gửi	*3.378.000.000.000*	*95.475.957.542*	-	*3.473.475.957.542*	*3.473.475.957.542*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*290.988.826.224*	-	*(34.513.958.661)*	*256.474.867.563*	*256.474.867.563*
Các khoản phải thu khác	*8.382.329.346*	-	*(1.259.424.814)*	*7.122.904.532*	*7.122.904.532*
Ký quỹ bảo hiểm	*10.000.000.000*	*527.589.041*	-	*10.527.589.041*	*10.527.589.041*
Tiền và tương đương tiền	25.696.080.055	-	-	25.696.080.055	25.696.080.055
Tổng cộng	**4.684.938.012.460**	**110.422.553.432**	**(86.098.124.847)**	**4.709.262.441.045**	**4.939.537.604.335**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	440.761.715.770	-	-	440.761.715.770	440.761.715.770
Chi phí phải trả	38.750.662.410	-	-	38.750.662.410	38.750.662.410
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.027.800.216	-	-	11.027.800.216	11.027.800.216
Tổng	**490.540.178.396**	**-**	**-**	**490.540.178.396**	**490.540.178.396**

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2021, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện thanh tra theo chuyên đề tại Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho thời kỳ 2020 và liên quan. Theo kết luận thanh tra tại công văn số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh doanh thu chi phí, kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.
Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm**	**1.295.867.457.285**	**(98.727.877)**	**1.295.768.729.408**
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	1.278.796.903.603	(1.144.843.706)	1.277.652.059.897
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(63.427.983.750)	1.046.115.829	(62.381.867.921)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	**(395.205.692.744)**	**89.957.342**	**(395.115.735.402)**
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(397.898.915.112)	854.651.060	(397.044.264.052)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.693.222.368	(764.693.718)	1.928.528.650
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**	**900.661.764.541**	**(8.770.535)**	**900.652.994.006**
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**105.773.717.016**	**(27.558.240)**	**105.746.158.776**
04.1	- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	**78.364.317.722**	**(27.558.240)**	**78.336.759.482**
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**1.006.435.481.557**	**(36.328.775)**	**1.006.399.152.782**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**9.997.945.212**	**(1.319.125.425)**	**8.678.819.787**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	(49.086.426.520)	894.830.955	(48.191.595.565)
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**	**(310.650.247.557)**	**(424.294.470)**	**(311.074.542.027)**
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(441.772.725.955)**	**(62.011.220)**	**(441.834.737.175)**
17.2	- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	**(316.726.887.520)**	**(62.011.220)**	**(316.788.898.740)**
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(762.036.938.771)**	**(486.305.690)**	**(762.523.244.461)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**244.398.542.786**	**(522.634.465)**	**243.875.908.321**

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**210.742.851.239**	**(522.634.465)**	**210.220.216.774**
50	**23. Tổng lợi nhuận trước thuế**	**210.824.822.146**	**(522.634.465)**	**210.302.187.681**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.009.293.254)	104.526.893	(42.904.766.361)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**167.815.528.892**	**(418.107.572)**	**167.397.421.320**

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 7 năm 2022.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán	Ban Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 7 năm 2022